

KẾ HOẠCH

Tổng kết thực hiện chương trình cải cách hành chính nhà nước huyện Khánh Sơn giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2021 – 2030 trên địa bàn huyện

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Đánh giá toàn diện tình hình triển khai và kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình cải cách hành chính tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011 – 2020 trên địa bàn huyện, Chương trình CCHC huyện Khánh Sơn giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch cải cách chính huyện Khánh Sơn giai đoạn 2016 – 2020; xác định rõ những kết quả nổi bật đã đạt được, chỉ rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm.

Trên cơ sở đó, đề xuất các định hướng, giải pháp, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước trong tình hình mới. Kịp thời động viên, khích lệ những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, đóng góp thiết thực trong thực hiện công tác CCHC giai đoạn 2011 - 2020, tạo động lực phấn đấu trong giai đoạn mới.

2. Yêu cầu

Việc tổng kết, đánh giá phải bảo đảm tính toàn diện, thiết thực, hiệu quả, chất lượng, tiết kiệm; đánh giá đa chiều, với sự tham gia của tất cả cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

Báo cáo tổng kết Chương trình bảo đảm đánh giá chính xác, toàn diện kết quả đạt được trên các nội dung cải cách hành chính; tập trung làm rõ kết quả so với mục tiêu, làm rõ mục tiêu đạt được, nguyên nhân những mục tiêu không đạt được; việc tổng hợp, phân tích các số liệu thống kê làm rõ kết quả đạt được trong thực hiện Chương trình tổng thể theo từng giai đoạn (giai đoạn 2011 – 2015 và giai đoạn 2016 – 2020). Đồng thời, đề xuất được những định hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030 tập trung trên



các nội dung về thể chế, thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, tài chính công và hiện đại hóa hành chính.

Xây dựng, trình UBND huyện ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước huyện Khánh Sơn giai đoạn 2021 - 2030; trong đó, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và trọng tâm cải cách hành chính; hệ thống giải pháp đồng bộ, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với yêu cầu, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Gắn việc tổng kết với công tác thi đua - khen thưởng, đề xuất được hình thức khen thưởng phù hợp cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ

1. Xây dựng báo cáo tổng kết

- Các cơ quan chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp, UBND các xã, thị trấn căn cứ đề cương, các phụ lục báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC giai đoạn 2011-2020 của cơ quan, đơn vị mình. Đối với các cơ quan chuyên môn: Văn phòng HĐND&UBND huyện, Phòng Tư pháp, phòng Tài chính- Kế hoạch, phòng Văn hóa và Thông tin, phòng Nội vụ: báo cáo kết quả CCHC tham mưu UBND huyện theo lĩnh vực phân công phụ trách. Báo cáo tổng kết bảo đảm đánh giá đầy đủ, cụ thể, chính xác, toàn diện kết quả đạt được trên các nội dung cải cách hành chính; những ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm. Đồng thời, đề xuất được những định hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2021-2030. *(có Đề cương, các phụ lục báo cáo đính kèm Kế hoạch)*

- Phòng Nội vụ chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng, tham mưu trình UBND huyện ban hành Báo cáo tổng kết CCHC huyện Khánh Sơn giai đoạn 2011 – 2020.

2. Biểu dương, khen thưởng

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương xem xét, đề xuất các hình thức khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện công tác CCHC giai đoạn 2011 – 2020 theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

- Phòng Nội vụ chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan đánh giá, công nhận thành tích và đề xuất hình thức khen thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện công tác CCHC giai đoạn 2011 – 2020.

3. Hình thức tổng kết

Căn cứ tình hình và điều kiện thực tế, Phòng Nội vụ tham mưu UBND huyện tổ chức tổng kết với hình thức phù hợp, bảo đảm hiệu quả, chất lượng, tiết kiệm.

4. Tiến độ cụ thể

| STT | Nhiệm vụ | Thời gian thực hiện | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp |
|-----|--|----------------------|---------------------------------|-----------------|
| 1 | Xây dựng Kế hoạch tổng kết giai đoạn 2011 - 2020 | | | |
| 1.1 | Tham mưu UBND huyện ban hành Kế hoạch tổng kết giai đoạn 2011 - 2020. | Tháng 4/2020 | Phòng Nội vụ | |
| 1.2 | UBND các xã, thị trấn ban hành Kế hoạch tổng kết của từng địa phương | Tháng 5/2020 | UBND các xã, thị trấn | |
| 2 | Xây dựng báo cáo tổng kết giai đoạn 2011 - 2020 (theo đề cương kèm theo) | | | |
| 2.1 | Các cơ quan chuyên môn, đơn vị, UBND các xã, thị trấn xây dựng, gửi báo cáo tổng kết về Phòng Nội vụ | Trước ngày 01/6/2020 | Các cơ quan, đơn vị, địa phương | |
| 2.2 | Đối với các cơ quan chủ trì báo cáo thêm các nội dung lĩnh vực phụ trách | Trước ngày 01/6/2020 | Các cơ quan, đơn vị, địa phương | |
| - | Tổng kết công tác chỉ đạo, điều hành CCHC; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; cải cách tổ chức bộ máy hành chính; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức | | Phòng Nội vụ | |
| - | Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện cải cách thể chế | | Phòng Tư pháp | |
| - | Tổng kết công tác thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; cải cách TTHC | | Văn phòng HĐND và UBND huyện | |
| - | Cải cách tài chính công; đẩy mạnh thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; | | Phòng Tài chính | |

| STT | Nhiệm vụ | Thời gian thực hiện | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp |
|-----|---|------------------------------|--|--|
| | đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ công | | | |
| - | Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và xây dựng Chính phủ điện tử | | Phòng Văn hóa và Thông tin | |
| - | Việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và ISO 9010:2015 | | Văn phòng HĐND và UBND huyện; Phòng Kinh tế và hạ tầng | |
| 3 | Trình UBND huyện dự thảo báo cáo tổng kết công tác CCHC huyện Khánh Sơn giai đoạn 2011-2020 | Trước ngày 20/6/2020 | Phòng Nội vụ | Các cơ quan liên quan |
| 4 | UBND các xã, thị trấn tổ chức tổng kết công tác CCHC giai đoạn 2011-2020 tại địa phương. | Trước tháng 7/2020 | UBND các xã, thị trấn | |
| 5 | Đề xuất biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác CCHC giai đoạn 2011 – 2020 | Tháng 7/2020 | Phòng Nội vụ hướng dẫn, đề xuất | Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan |
| 6 | Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác CCHC huyện Khánh Sơn giai đoạn 2011 - 2020 | Tháng 8/2020 | Phòng Nội vụ | Văn phòng UBND huyện và Các cơ quan, đơn vị có liên quan |
| 7 | Xây dựng, trình UBND huyện ban hành Chương trình CCHC huyện Khánh Sơn giai đoạn 2021 - 2030 | Theo hướng dẫn của UBND tỉnh | Phòng Nội vụ | Các cơ quan, đơn vị liên quan |

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Các cơ quan, đơn vị, địa phương bố trí kinh phí bảo đảm cho việc tổng kết tại cơ quan, địa phương trong nguồn ngân sách theo quy định về quản lý ngân sách hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, trình Dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình cải cách hành chính nhà nước huyện Khánh Sơn giai đoạn 2011 – 2020, dự thảo Chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2021 – 2030 trên địa bàn huyện.

- Phối hợp Trung tâm Văn hóa-Thông tin và Thể thao tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền về những kết quả nổi bật đã đạt được, những sáng kiến, giải pháp hiệu quả trong CCHC.

- Chủ trì, hướng dẫn công tác bình xét thi đua khen thưởng; tổng hợp đề xuất khen thưởng của các cơ quan, đơn vị, địa phương trình Hội đồng thi đua khen thưởng huyện và cấp trên khen thưởng đối với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu xuất sắc trong thực hiện Chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020.

- Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch này.

2. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

- Đối với các xã, thị trấn tổ chức thực hiện công tác tổng kết nghiêm túc, bảo đảm chất lượng, tiến độ thời gian; hình thức tổ chức tổng kết phù hợp, thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm; gắn với biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện CCHC giai đoạn 2011 – 2020 tại cơ quan, đơn vị.

- Xây dựng Báo cáo tổng kết của cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo chất lượng gửi về Phòng Nội vụ đúng thời hạn để tổng hợp tham mưu UBND huyện Báo cáo tổng kết, đề xuất mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm, cần thiết mà các cơ quan, đơn vị, địa phương cần thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2030.

- Đề xuất khen thưởng đối với tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc (nếu có) theo hướng dẫn của Phòng Nội vụ.

- Tích cực thông tin, tuyên truyền về những kết quả nổi bật đã đạt được, các sáng kiến, giải pháp hiệu quả trong cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị nói riêng và toàn huyện nói chung.

3. Trung tâm Văn hóa-Thông tin và Thể thao

- Phối hợp thông tin, tuyên truyền về những kết quả nổi bật đã đạt được của cải cách hành chính, những sáng kiến điển hình, các giải pháp hiệu quả trong cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

- Lồng ghép thông tin, tuyên truyền về tình hình thực hiện các nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch này trong các chuyên mục cải cách hành chính định kỳ phát trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình huyện./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa;
- Các cơ quan chuyên môn;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công Thông tin điện tử huyện; *lành*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Nhuận
Nguyễn Văn Nhuận

Phụ lục 1
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
Tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính
huyện Khánh Sơn đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình cải cách hành
chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 289/KH-UBND ngày 29 tháng 04 năm 2020
của UBND huyện

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Tình hình phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 ban hành theo Nghị quyết 30c/NQ-CP của Chính phủ; các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ thị... về cải cách hành chính của các cơ quan cấp trên.

- Việc xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) hàng năm; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc triển khai công tác CCHC.

- Việc bố trí nguồn lực triển khai (kinh phí hàng năm và nhân lực); kết quả huy động các nguồn lực khác (nếu có). Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân.

- Công tác theo dõi, tự đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị; địa phương và kết quả Chỉ số CCHC qua các năm; việc nâng cao chất lượng phục vụ, cải thiện mức độ hài lòng và sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

- Những mô hình, sáng kiến trong CCHC đã được triển khai áp dụng (nêu rõ tên sáng kiến, quy mô áp dụng, hiệu quả đem lại về nhân công, thời gian, kinh phí...).

- Công tác thi đua khen thưởng trong CCHC; xử lý vi phạm (nếu có).

- Những thuận lợi, khó khăn trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo.

2. Kiểm tra việc thực hiện

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra hàng năm (tỷ lệ các đơn vị được kiểm tra, hình thức, nội dung kiểm tra).

- Đánh giá tác động của công tác kiểm tra đến sự chuyển biến trong công tác triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị; những vấn đề lớn đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra.

- Kết quả khắc phục những hạn chế, thiếu sót qua kết quả kiểm tra CCHC

hàng năm của tỉnh.

3. Thông tin, tuyên truyền, tập huấn CCHC

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền, tập huấn về CCHC hàng năm.

- Kết quả thực hiện kế hoạch: nội dung thông tin, tuyên truyền; các hình thức thông tin, tuyên truyền đã triển khai; mức độ hoàn thành kế hoạch; đánh giá hiệu quả của thông tin tuyên truyền đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; người dân, doanh nghiệp và xã hội. Việc tổ chức, tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên đề CCHC và hiệu quả mang lại.

- Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân.

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được

b) Tồn tại, hạn chế

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

Bám sát các mục tiêu (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể) và nội dung cải cách hành chính, nêu rõ kết quả đạt được, những nội dung và mục tiêu đạt được, mức độ đạt được; mặt chưa đạt được, nguyên nhân cụ thể trên các nội dung sau đây:

1. Cải cách thể chế.

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo Hiến pháp năm 2013.

b) Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước; trong đó, tập trung các nội dung sau:

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, việc tuân thủ quy trình xây dựng pháp luật; đánh giá chất lượng văn bản được ban hành.

- Tham mưu xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của thành phố

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật.

- Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Nêu cụ thể tình hình xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

- Công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

c) Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của thành phố:

- Việc tổ chức triển khai: kết quả, đánh giá tác động của các thể chế đó đến các mặt của đời sống xã hội: phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự an toàn xã

hội, an sinh xã hội...

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.
- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.

1.2. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Kết quả đạt được

a) Cải cách TTHC; đơn giản hóa TTHC; ghép nối, liên thông quy trình thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định (từ cấp huyện đến cấp xã).

b) Về kiểm soát TTHC

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo các quy định.

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị, địa phương

- Việc cập nhật, tham mưu công bố thủ tục hành chính theo quy định.

c) Công khai thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ.

d) Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Tình hình thực hiện các quy định theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (tổ chức bộ phận một cửa, tiếp nhận và giải quyết TTHC,...).

- Kết quả cung cấp dịch vụ hành chính công (tỷ lệ hồ sơ đúng hẹn, sớm hẹn, trễ hẹn; thay đổi như thế nào qua các năm).

- Về tình hình, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (trong đó nêu rõ số lượng TTHC, hồ sơ được thực hiện trực tuyến thay đổi như thế nào qua các năm).

- Về triển khai thanh toán trực tuyến phí, lệ phí (nêu rõ số lượng hồ sơ đã phát sinh thanh toán phí, lệ phí trực tuyến).

- Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (trong đó nêu rõ số lượng TTHC, hồ sơ được thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích thay đổi như thế nào qua các năm).

g) Sáng kiến, giải pháp cải cách thủ tục hành chính.

2.2. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân

3. Cải cách tổ chức bộ máy

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của UBND cấp huyện.

- Tình hình triển khai các quy định về tổ chức bộ máy, trong đó nêu rõ mức độ tuân thủ quy định về tổ chức bộ máy, số lượng lãnh đạo cấp trưởng, cấp phó của cơ quan và phòng chuyên môn của cơ quan, đơn vị.

- Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy: Số lượng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc tăng, giảm qua các đợt sắp xếp tổ chức bộ máy; tình hình tổ chức thực hiện và mức độ chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị.

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế

- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc

b) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương (thực hiện báo cáo theo phạm vi chức năng quản lý nhà nước của địa phương và sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

c) Về phân cấp quản lý

- Việc đề xuất đẩy mạnh phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý (nội dung đề xuất đã được phân cấp, nội dung tiếp tục kiến nghị được phân cấp....).

- Việc thực hiện các quy định phân cấp tại cơ quan, đơn vị, địa phương (ghi rõ nội dung đang thực hiện phân cấp tại cơ quan, đơn vị, địa phương).

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước đã được phân cấp.

- Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra.

d) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc

- Công tác xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra.

- Kết quả thực hiện kế hoạch, trong đó nêu rõ số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra, kết quả xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra.

đ) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

e) Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

3.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức.

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh: Việc tuyển dụng; thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh; thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức

danh lãnh đạo, quản lý; chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính; đổi mới công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc luân chuyển, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý; việc khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

b) Về công chức cấp xã

- Cơ cấu, số lượng.

- Chất lượng.

- Đào tạo, bồi dưỡng.

4.2. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội.

b) Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước

c) Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

d) Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước

đ) Tăng cường đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, thể dục, thể thao.

e) Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công – tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục – đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng.

g) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

- Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

6. Hiện đại hóa hành chính

6.1. Kết quả đạt được

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin: Xây dựng Kiến trúc Chính quyền điện tử; Cổng dịch vụ công; kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm

b) Kết quả đạt được trong ứng dụng công nghệ thông tin

- Về hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm quản lý, dữ liệu chuyên ngành, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị ...

+ Số đơn vị có mạng WAN, LAN, số đơn vị kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

+ Số lượng chữ ký số được cấp cho cán bộ, công chức.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị:

+ Số đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành; tỷ lệ văn bản được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử giữa cơ quan nhà nước; hiện trạng kết nối giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành và với Trục liên thông văn bản quốc gia.

+ Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp tài khoản hộp thư điện tử công vụ.

+ Công tác xử lý hồ sơ công việc qua môi trường mạng (tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng).

- Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp; triển khai các hệ thống một cửa điện tử:

+ Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (nêu rõ số dịch vụ cung cấp, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ, số hồ sơ được giải quyết trực tuyến, hiện trạng tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; hiện trạng công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ;...).

+ Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử, tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử.

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001: 2015 (nếu đã triển khai) tại các cơ quan, đơn vị.

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá khái quát kết quả đã đạt được

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

Phần thứ hai
ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2021-2030

Căn cứ vào kết quả các cơ quan, đơn vị đề xuất mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ CCHC trọng tâm cần thiết mà UBND huyện cần tập trung triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030 trên những lĩnh vực sau:

1. Về thể chế;
2. Về thủ tục hành chính;
3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;
4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;
5. Về tài chính công;
6. Về hiện đại hóa hành chính và xây dựng chính quyền điện tử.

Phần thứ ba
NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị với Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương về nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chế độ, chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tế để đẩy mạnh CCHC nhà nước trong thời gian tới.
2. Kiến nghị với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan, đơn vị để thực hiện tốt hơn các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC nhà nước của huyện trong giai đoạn tới.
3. Những kiến nghị khác.

Phần thứ tư
THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUA CÁC NĂM

(Các cơ quan tổng hợp, báo cáo theo chỉ tiêu, tiêu chí được phân công tại Phụ lục 2)

LƯU Ý:

Trên đây là Đề cương báo cáo chung để phục vụ công tác tổng kết Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2011-2020, đề nghị các cơ quan, đơn vị UBND các xã, phường nghiên cứu và báo cáo các nội dung, nhiệm vụ thuộc trách nhiệm được UBND huyện phân công.

Phụ lục 2
THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
HUYỆN KHÁNH SƠN QUA CÁC NĂM
 ((Kèm theo Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2020
 của UBND huyện

I. Bảng phân công báo cáo, thống kê các chỉ tiêu trên các lĩnh vực

| STT | Lĩnh vực thống kê | Đơn vị báo cáo | Ghi chú |
|-----|--|---|---------|
| 1 | Lĩnh vực chỉ đạo, điều hành | Phòng Nội vụ, các cơ quan chuyên môn, UBND xã, phường | |
| 2 | Lĩnh vực cải cách thể chế | Phòng Tư pháp, UBND cấp xã | |
| 3 | Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính, một cửa liên thông theo hướng hiện đại | Văn phòng HĐND&UBND thành phố, UBND cấp xã | |
| 4 | Cải cách bộ máy hành chính nhà nước | Phòng Nội vụ, UBND cấp xã | |
| 5 | Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức | Phòng Nội vụ, UBND cấp xã | |
| 6 | Lĩnh vực cải cách tài chính công | Phòng Tài chính- Kế hoạch, UBND cấp xã | |
| 7 | Lĩnh vực hiện đại hóa hành chính | Phòng Văn hóa và Thông tin Văn phòng HĐND&UBND huyện, UBND cấp xã | |
| 8 | Tự đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của huyện giai đoạn 2011-2020 | Phòng Nội vụ, Văn phòng HĐND&UBND, Phòng Kinh tế-Hạ tầng; Phòng Tài chính- Kế hoạch, phòng Tư pháp, phòng Văn hóa và Thông tin, UBND cấp xã | |

II. Chi tiết chỉ tiêu thống kê trên các lĩnh vực

1. Lĩnh vực chỉ đạo, điều hành

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tổng hợp, báo cáo | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (Tính đến 31/3) |
|-----|---|--------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|
| 1 | Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành | Phòng Nội vụ | | | | | | |
| - | Văn bản của Huyện ủy | | | | | | | |
| - | Văn bản của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tổng hợp, báo cáo | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (Tính đến 31/3) |
|-----|---|--|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|
| 2 | Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC | Phòng Nội vụ | | | | | | |
| 3 | Tuyên truyền CCHC | | | | | | | |
| - | Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC (Có tổ chức = x; Không tổ chức = 0) | Phòng Nội vụ | | | | | | |
| - | Số lượng bản tin chuyên đề CCHC | Trung Tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao | | | | | | |
| - | Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC | Phòng Nội vụ Văn phòng HỖND&UB ND huyện | | | | | | |
| - | Xây dựng chuyên mục CCHC trên cổng TTĐT của huyện (Có xây dựng = x; Không xây dựng = 0) | Văn phòng HỖND&UB ND huyện | | | | | | |
| - | Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có) | Phòng Nội vụ | | | | | | |
| 4 | Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng | Phòng Nội vụ | | | | | | |
| 5 | Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị | Phòng Nội vụ | | | | | | |
| 6 | Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức | Phòng Nội vụ | | | | | | |
| - | Số lượng dịch vụ đã khảo sát | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tổng hợp, báo cáo | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (Tính đến 31/3) |
|-----|--------------------------|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------------|
| - | Số lượng mẫu đã khảo sát | | | | | | | |
| - | Mức độ hài lòng chung | | | | | | | |
| 7 | Kinh phí CCHC hàng năm | Phòng Nội vụ, UBND xã, thị trấn | | | | | | |
| - | Kinh phí CCHC sử dụng | | | | | | | |
| - | Kinh phí CCHC phân bổ | | | | | | | |

2. Lĩnh vực cải cách thể chế

| STT | Nhiệm vụ/tiêu chí | Đơn vị tổng hợp, báo cáo | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (Tính đến 31/3) |
|---------------------------------------|--|--|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------|
| 1 | Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành | Phòng Tư pháp | | | | | | |
| | Chia theo tên loại VBQPPL | Nghị quyết của Hội đồng nhân cấp huyện | UBND cấp huyện | | | | | |
| | | Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện | UBND cấp huyện | | | | | |
| | | Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã | UBND cấp xã | | | | | |
| Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã | UBND cấp xã | | | | | | | |
| 2 | Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát | Phòng Tư pháp | | | | | | |
| 3 | Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát | Phòng Tư pháp | | | | | | |
| 4 | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền | Phòng Tư pháp | | | | | | |
| 5 | Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền | Phòng Tư pháp | | | | | | |



| STT | Nhiệm vụ/tiêu chí | Đơn vị tổng hợp, báo cáo | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (Tính đến 31/3) |
|-----|--|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------|
| 6 | Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý | Phòng Tư pháp | | | | | | |
| 7 | Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật | Phòng Tư pháp | | | | | | |

3. Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tổng hợp, báo cáo | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (Tính đến 31/3) |
|-----|---|-------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------------|
| 1. | Tổng số TTHC | | | | | | | |
| - | Số lượng TTHC cấp huyện | VP/HĐND & UBND | | | | | | |
| - | Số lượng TTHC cấp xã | Cấp xã | | | | | | |
| 2. | Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của tỉnh, như: giảm thời gian giải quyết...) | VP/HĐND &UBND huyện Cấp xã | | | | | | |
| 3. | Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/ Trang Thông tin điện tử | VP/HĐND &UBND huyện | | | | | | |
| 4. | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | VP/HĐND &UBND huyện Cấp xã | | | | | | |
| - | Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã | | | | | | | |
| - | Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp | | | | | | | |
| - | Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền | | | | | | | |
| 5. | Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC | | | | | | | |
| - | Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hẹn cấp huyện (đã tiếp nhận/đã trả | Văn phòng HĐND & UBND huyện | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tổng hợp, báo cáo | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (Tính đến 31/3) |
|-----|--|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------------|
| - | Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn) | Cấp xã | | | | | | |
| 6. | Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC | Văn phòng HĐND & UBND huyện Cấp xã | | | | | | |
| - | Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm | | | | | | | |
| - | Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm | | | | | | | |
| - | Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT | | | | | | | |

4. Cải cách bộ máy hành chính nhà nước

a) Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

| Đơn vị tổng hợp, báo cáo | Giai đoạn | Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện | Số phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện | Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện | Ghi chú |
|-----------------------------|---|--|--|--|---------|
| Phòng Nội vụ | Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010) | | | | |
| Phòng Nội vụ | Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019) | | | | |

b) Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập phân theo các lĩnh vực

| Giai đoạn | Đơn vị sự nghiệp giáo dục và ĐT | Sự nghiệp VHTTDTT | Sự nghiệp Y tế | Sự nghiệp khác |
|---|------------------------------------|-------------------|----------------|----------------|
| Giai đoạn 2001- 2010 (Tính đến 12/2010) | | | | |
| Giai đoạn 2011- 2020 (Tính đến 12/2019) | | | | |

5. Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tổng hợp, báo cáo | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (Tính đến 31/3) |
|-----|---|---------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|
| 1. | Tổng số biên chế cán bộ, công chức | Phòng Nội vụ | | | | | | |
| - | Tổng số được giao | | | | | | | |
| - | Tổng số có mặt | | | | | | | |
| 2. | Tổng số biên chế viên chức | Phòng Nội vụ | | | | | | |
| - | Tổng số được giao | | | | | | | |
| - | Tổng số có mặt | | | | | | | |
| 3. | Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh | Phòng Nội vụ | | | | | | |
| 4. | Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh | Phòng Nội vụ | | | | | | |
| 5. | Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế | Phòng Nội vụ | | | | | | |
| 6. | Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm | Phòng Nội vụ, UBND cấp xã | | | | | | |
| 7. | Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm | Phòng Nội vụ | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tổng hợp, báo cáo | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (Tính đến 31/3) |
|-----|--|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------------|
| 8. | Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng | Phòng Nội vụ | | | | | | |

6. Lĩnh vực cải cách tài chính công

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tổng hợp, báo cáo | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (Tính đến 31/3) |
|-----|--|--------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------|
| 1 | Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ | Phòng Tài chính-KH | | | | | | |
| 2 | Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện thực hiện cơ chế tự chủ | Phòng Tài chính-KH | | | | | | |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | | | | | | | |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên | | | | | | | |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | | | | | | | |
| - | Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | | | | | | | |

7. Lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tổng hợp | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (Tính đến 31/3) |
|-----|--|----------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|
| 1. | Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử | Phòng Văn hóa và Thông tin | | | | | | |
| 2. | Số đơn vị kết nối Trục liên thông văn bản QG | Phòng Văn hóa và Thông tin | | | | | | |
| 3. | Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông VBQG | Phòng Văn hóa và Thông tin | | | | | | |
| 4. | Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông VBQG | Phòng Văn hóa và Thông tin | | | | | | |
| 5. | Số lượng chữ ký số | Phòng Văn hóa và Thông tin | | | | | | |
| 6. | Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử | Phòng Văn hóa và Thông tin | | | | | | |
| 7. | Số cơ quan chuyên môn thuộc huyện, đơn vị triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản | Phòng Văn hóa và Thông tin | | | | | | |
| 8. | Số cơ chuyên môn, đơn vị hành chính dựng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc | Phòng Văn hóa và Thông tin | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tổng hợp | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 (Tính đến 31/3) |
|-----|---|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|
| 9. | Số đơn vị có Cổng/Trang Thông tin điện tử | Phòng Văn hóa và Thông tin | | | | | | |
| 10. | Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 | Văn phòng HĐND & UBND huyện | | | | | | |
| 11. | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ | Văn phòng HĐND & UBND huyện | | | | | | |
| 12. | Số đơn vị sử dụng phần mềm một cửa điện tử | Văn phòng HĐND & UBND huyện | | | | | | |
| 13. | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử | Văn phòng HĐND & UBND huyện | | | | | | |
| 14. | Số cơ quan chuyên môn áp dụng HTQLCL ISO TCVN 9001:2008 | Văn phòng HĐND & UBND huyện | | | | | | |

8. Tự đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của huyện Khánh Sơn giai đoạn 2011-2020

| STT | Các mục tiêu cải cách | Đơn vị chủ trì tự đánh giá | Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt) |
|-----|--|---|---|
| 1. | Thủ tục hành chính giữa các cơ quan nhà nước và nội bộ cơ quan nhà nước được cải cách căn bản; làm cho bộ máy hoạt động thông suốt, đồng bộ, góp phần tích cực nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng hiện đại | Văn phòng HĐND&UBND huyện | |
| 2. | Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020 | Phòng Nội vụ (theo báo cáo khảo sát mức độ hài lòng hàng năm) | |
| 3. | Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn | Phòng Nội vụ | |
| 4. | Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020 | Phòng Nội vụ (theo báo cáo khảo sát mức độ hài lòng hàng năm) | |
| 5. | <p>Đến năm 2017, mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của UBND huyện và UBND các xã, thị trấn được thực hiện đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước, có cơ cấu tinh gọn, hoạt động thông suốt, đồng bộ, minh bạch về trách nhiệm giải trình và quản lý hiệu lực, hiệu quả.</p> <p>Đến năm 2020, thẩm quyền và phạm vi quản lý của UBND huyện và UBND các xã, phường được thực hiện theo sự phân định hợp lý, bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu quả, tài nguyên, khoáng sản và các nguồn lực kinh tế - xã hội khác, giải quyết thủ tục hành chính nhanh nhất, phục vụ tốt nhất cho người dân và doanh nghiệp.</p> | Phòng Nội vụ | |
| 6. | Đến năm 2017, mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của UBND huyện và UBND các xã, phường được thực hiện đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước, có cơ cấu tinh gọn, hoạt động thông suốt, đồng bộ, minh bạch về | Phòng Nội vụ | |

| | | | |
|-----|---|----------------------------|--|
| | <p>trách nhiệm giải trình và quản lý hiệu lực, hiệu quả.</p> <p>Đến năm 2020, thẩm quyền và phạm vi quản lý của UBND huyện và UBND các xã, thị trấn được thực hiện theo sự phân định hợp lý, bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu quả, tài nguyên, khoáng sản và các nguồn lực kinh tế - xã hội khác, giải quyết thủ tục hành chính nhanh nhất, phục vụ tốt nhất cho người dân và doanh nghiệp.</p> | | |
| 7. | <p>Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau</p> | Phòng Văn hóa và Thông tin | |
| 8. | <p>Các trang tin, cổng thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet</p> | Văn phòng HĐND&UBND huyện | |
| 9. | <p>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3.4 của huyện đạt 35% được giao; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử</p> | Văn phòng HĐND&UBND huyện | |
| 10. | <p>100% hồ sơ thủ tục hành chính áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông được số hóa, luân chuyển, phối hợp xử lý trực tuyến giữa các cơ quan hành chính thuộc huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan.</p> | Văn phòng HĐND&UBND huyện | |
| 11. | <p>Đến năm 2020, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ, năng lực hoàn thành công vụ, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội; 100% cơ quan nhà nước có cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí việc làm.</p> | Phòng Nội vụ | |
| 12. | <p>Giảm tỷ lệ văn bản giấy còn dưới 5%. 100% văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên</p> | Phòng Văn hóa và Thông tin | |

| | | | |
|--|---|--|--|
| | <p>phần mềm E-Office;</p> <p>100% văn bản điện tử do các cơ quan trên địa bàn thành phố phát hành bảo đảm thực hiện chứng thư số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan.</p> | | |
|--|---|--|--|